

NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM

Đỗ Đức Định*

1. Thực trạng năng lực cạnh tranh hiện nay của nền kinh tế Việt Nam

Sau 20 năm đổi mới kể từ năm 1986, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đã được nâng lên rõ rệt. Từ một nền kinh tế khép kín, nông nghiệp manh mún, công nghiệp nặng trì trệ, chúng ta đã mở cửa ra thế giới bên ngoài, có quan hệ thương mại với trên 120 nước trên thế giới, đã gia nhập một số tổ chức kinh tế khu vực và thế giới như ASEAN, APEC và sắp tới là WTO.

Thành tích nổi bật của việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thể hiện trước hết ở mức tăng trưởng kinh tế nhanh, nhờ đó đã tăng GDP lên gấp đôi trong 10 năm 1990-2000; tăng nhanh

xuất khẩu (mỗi năm tăng gần 20% trong giai đoạn 1986-2005); chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tăng cường phát huy nội lực của nền kinh tế, nâng cao mức tiết kiệm trong nước; tăng sức cạnh tranh của hàng hoá và doanh nghiệp Việt Nam cả ở thị trường trong nước và thị trường thế giới; nhiều hàng hoá của Việt Nam không những đã đáp ứng đủ nhu cầu nội địa, mà còn chiếm được vị trí quan trọng trên thị trường thế giới.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay khi hội nhập toàn cầu và cạnh tranh kinh tế diễn ra ngày càng gay gắt, sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đang gặp phải rất nhiều vấn đề đáng lo ngại. Cụ thể là:

Bảng 1: Một số chỉ tiêu xác định năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam

TT	Nhóm	Nội dung chủ yếu	Đánh giá về khả năng cạnh tranh của Việt Nam
1	Chính phủ	Mức độ can thiệp của nhà nước, năng lực điều hành của CP, gánh nặng thuế, chính sách tài khoá	68/80
2	Tài chính	Phạm vi làm trung gian, hiệu quả, cạnh tranh, rủi ro, đầu tư, tiết kiệm	41/80
3	Công nghệ	Năng lực, chuyển giao từ FDI	68/80
4	Thể chế	Chất lượng các thể chế như lập pháp, hành pháp, tư pháp, phòng chống tội phạm	62/80

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới 2003, 2004, 2005 / Đặng Thị Loan, bài viết in trong kỷ yếu hội thảo khoa học về "Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới: Lý luận và thực tiễn", ĐH KTQD, HN 10-2006.

* Phó giáo sư, Tiến sĩ
Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

Xem thêm các bài 1. Lợi thế cạnh tranh: Những yếu tố cơ bản, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số 7(11), 7-2006; và 2. Lợi thế và bất lợi thế cạnh tranh ở các nước đang phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông số 8(12) 8-2006

Bảng 2: Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam

TT	Xếp hạng/ tổng số	Khoảng cách đến nước thấp nhất
1997	49/53	4
1998	39/53	14
1999	48/53	5
2001	60/75	15
2002	65/80	15
2003	60/102	42
2004	77/104	27
2005	81/117	36

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)

Bảng 3: Năng lực cạnh tranh tăng trưởng quốc gia của Việt Nam với các nước trong khu vực

	Xếp hạng 2005 (177 nước)	Điểm xếp hạng 2005	Xếp hạng 2004 (104 nước)	Điểm xếp hạng 2004
Việt Nam	81	3.37	77	3.47
Trung Quốc	49 (32)	4.07	46 (31)	4.29
Thái Lan	36 (45)	4.50	34 (43)	4.58
Ấn Độ	50 (31)	4.04	55 (22)	4.07
Malayxia	24 (57)	4.90	31 (46)	4.88

Nguồn: Trần Đình Thiên: Tham luận tại Hội thảo về WTO, Khoa Quốc tế Đại học KHXH&NV, HN, 9-2006

Bảng 4: Năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong 125 nước chọn lọc

Nước	GCI 2006	GCI (điểm) 2006	GCI 2005	Thay đổi (2005-2006)
Thụy sỹ	1	5,81	4	+3
Mỹ	6	5,61	1	-5
Nhật Bản	7	5,60	10	+3
Đài Loan	13	5,41	5	-8
Hàn Quốc	24	5,13	19	-5
Thái Lan	35	4,58	33	-2
Ấn Độ	43	4,44	45	+2
Trung Quốc	54	4,24	48	-6
Việt Nam	77	3,89	74	52
Campuchia	102	3,39	109	+7

Nguồn: Trích trong Global Competitiveness Report, 2006-2007; <http://weforum.org>

Bảng 5: Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp

	Xếp hạng cạnh tranh doanh nghiệp		Xếp hạng chiến lược và hoạt động		Xếp hạng chất lượng môi trường kinh doanh	
Việt Nam	80	79	81	81	77	79
Trung Quốc	57(23)	47(32)	53(28)	39(42)	58(19)	47(32)
Thái Lan	37(43)	37(42)	35(46)	36(45)	37(40)	36(33)
Malayxia	23(57)	23(56)	24(57)	28(53)	23(54)	23(56)
Ấn Độ	31(49)	30(49)	30(51)	30(51)	31(46)	32(47)

Nguồn: Trần Đình Thiên: Tham luận tại Hội thảo về WTO, Khoa Quốc tế Đại học KHXH&NV, HN, 9-2006

a) *Vị trí xếp hạng cạnh tranh thấp.* Theo các bảng xếp hạng 1,2,3,4 và 5 năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong những năm qua vừa thấp và không ổn định, thậm chí có xu hướng tụt hạng, xét cả về mặt tương đối và tuyệt đối, cả ở cấp quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm, đặc biệt là sức cạnh tranh sụt giảm mạnh so với các đối thủ cạnh tranh chủ yếu như Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ khi nền kinh tế nước ta bước vào quá trình hội nhập sâu hơn và rộng hơn.

Xét về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, bảng 2 cho thấy năm 1997 kinh tế Việt Nam xếp thứ 49 trên 53, đến năm 1998 được nâng lên thứ 39 trong số 53 nước, năm 1999 tụt xuống đứng thứ 48 trong số 59 nước, năm 2000 tiếp tục tụt xuống đứng thứ 53 trong số 59 nước, năm 2001 tụt nữa xuống thứ 60 trong số 75

nước, năm 2002 tiếp tục tụt xa hơn đứng thứ 65 trong số 80 nước, rồi năm 2003 xếp thứ 60/102, năm 2004 xếp 77/104 và năm 2005 xếp thứ 81 trên 117 nước. Tình hình xếp hạng năng lực cạnh tranh của kinh tế nước ta so với các nước khác và của các doanh nghiệp cũng rơi vào tình trạng tụt hạng tương tự.

Theo cách đánh giá xếp hạng tính điểm của các chuyên gia thuộc nhóm Michael E. Porter, năm 2001-2002 trong số 77 lĩnh vực được đưa ra xếp hạng tính điểm, Việt Nam có 38 lĩnh vực đạt trên 50 điểm, 39 lĩnh vực đạt dưới 50 điểm, trong số đạt dưới 50 điểm có 4 lĩnh vực chỉ đạt từ 0 đến 4 điểm, điều đó chứng tỏ Việt Nam ở vào tình trạng bất lợi thế nhiều hơn là lợi thế trong hoạt động cạnh tranh. Điểm xếp hạng cạnh tranh của các lĩnh vực cụ thể được nêu trong bảng 6 như sau:

Bảng 6: Các yếu tố để xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam theo quan điểm của nhóm Michael E. Porter

Những yếu tố cơ bản:		
<i>Các tiêu chí</i>		<i>Xếp hạng:</i>
1	GDP đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP), 2000	\$1,974
2	Xếp hạng theo GDP đầu người	73
3	% tăng trưởng GDP đầu người thực tế, 1999-2000	4.0
4	Xếp hạng tăng trưởng	27
5	Bằng sáng chế công dụng Mỹ (Utility Patents) cấp năm 2000 (tính theo triệu dân)	0.0
6	Xếp hạng theo bằng sáng chế	65
Xếp hạng năng lực cạnh tranh theo mức tăng trưởng		60
Xếp hạng theo tiêu chí công nghệ		65
7	Xếp hạng theo tiêu chí ICT	73
8	Xếp hạng theo tiêu chí phát minh sáng chế (Innovation)	70
9	Xếp hạng theo tiêu chí chuyển giao công nghệ (tính trong số 51 nền kinh tế không phải trụ cột - Non-core Economies)	16
Xếp hạng theo chỉ số các thể chế công		63
10	Xếp hạng theo chỉ số tham nhũng	71
11	Xếp hạng theo chỉ số giao dịch (Contacts) và luật pháp	49
Xếp hạng theo chỉ số môi trường kinh tế vĩ mô		37
12	Xếp hạng theo chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô	19
13	Xếp hạng theo độ tin cậy (Credit) của mỗi nước	64
Xếp hạng theo năng lực cạnh tranh hiện tại		62
14	Xếp hạng theo mức độ phức tạp của hoạt động và chiến lược công ty	64
15	Xếp hạng theo chất lượng môi trường kinh doanh	64

Những lợi thế cạnh tranh nổi bật:		
Năng lực cạnh tranh do tăng trưởng		
Phát minh sáng chế		
16	Phát minh sáng chế ở cấp độ công ty	32
17	Chi phí công ty dành cho nghiên cứu và triển khai	39
18	Mức cộng tác nghiên cứu giữa trường đại học và giới công nghiệp	43
Chuyển giao công nghệ		
19	FDI và chuyển giao công nghệ	23
20	Sản phẩm xuất khẩu dựa trên kỹ năng	33
Môi trường kinh tế vĩ mô		
21	Lạm phát	2
22	Khả năng "bắt kịp" về tăng trưởng	3
23	Tỷ lệ tích lũy quốc gia	12
24	Khả năng suy thoái	32
25	Tỷ giá hối đoái thực	34
26	Độ phân giải (Spread) của tỷ suất lãi tức	39
Năng lực cạnh tranh hiện tại		
Mức độ phức tạp của hoạt động công ty và chiến lược công ty		
27	Mức độ định hướng của người tiêu dùng	32
28	Sự hiện diện của dây chuyền giá trị (Value Chain Presence)	33
29	Tính độc đáo của thiết kế sản phẩm	43
Chất lượng môi trường kinh doanh		
30	Mức độ về các đối thủ cạnh tranh sở tại	13
31	Mức độ tinh vi của người mua	27
32	Mức phi tập trung hoá của hoạt động công ty	28
Các tiêu chí khác		
Công nghệ		
33	Khả năng tiếp thu công nghệ ở cấp công ty	23
Các thể chế công		
34	Độ tin cậy vào các nhà chính trị	15
35	Số ngày để công ty bắt đầu hoạt động được	19
36	Gánh nặng hành chính để công ty bắt đầu hoạt động được	22
37	Năng lực của các quan chức công	25
38	Khu vực phi chính thức	25
39	Các chi phí của sự thay đổi thể chế	30
Môi trường kinh tế vĩ mô		
40	Tỷ suất thuế giá trị gia tăng	12
41	Tỷ suất đầu tư (Investment Rate)	14
42	Tỷ lệ việc làm so với dân số, 2000	15
43	Mức độ bóp méo của bao cấp của chính phủ	25
44	Tỷ lệ thất nghiệp, 2000	27
Hoạt động thực tiễn của công ty		
45	Tiền công và năng suất	3
46	Đóng góp của công đoàn vào năng suất	12
47	Mức quan hệ hợp tác giữa chủ và người lao động	18
48	Hoạt động thuê mướn và sa thải	27
Những bất lợi thế cạnh tranh nổi bật:		

Phát minh sáng chế		
49	Mức độ tinh vi về công nghệ	71
50	Mức độ tuyển sinh đại học (Tertiary Enrolment)	68
51	Bằng sáng chế công dụng	65
Công nghệ thông tin và viễn thông		
52	Máy chủ internet (Internet Hosts)	75
53	Chất lượng cạnh tranh của khu vực ISP	73
54	Người sử dụng internet	73
55	Điện thoại di động	71
56	Đường dây điện thoại (Telephone Lines)	70
57	Máy tính cá nhân	69
58	Luật pháp liên quan đến việc sử dụng ICT	67
Tham nhũng		
59	Các khoản chi trả không thường xuyên cho xuất nhập khẩu	70
60	Các khoản chi trả không thường xuyên cho việc thu thuế	73
Năng lực cạnh tranh hiện tại		
Mức độ phức tạp của hoạt động công ty và chiến lược công ty		
61	Mức độ tiếp thị	75
Chất lượng của môi trường kinh doanh		
62	Tốc độ và chi phí truy cập internet	75
63	Mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	75
64	Dịch vụ tại chỗ về công nghệ thông tin	73
Các tiêu chí khác		
Cơ sở hạ tầng		
65	Mức độ an toàn của nước máy	72
66	Lượng nước công nghiệp sẵn có	72
67	Chất lượng cạnh tranh trong khu vực vận tải	72
Các thể chế công		
68	Mức độ nặng nề của quy chế	74
69	Các khoản chi không thường xuyên vay tiền	72
Môi trường kinh tế vĩ mô		
70	Mức độ tiếp cận của người nước ngoài đối với thị trường vốn địa phương	73
71	Các trở ngại ngầm đối với thương mại	73
71	Mức độ phức tạp của thị trường tài chính	72
73	Tỷ suất thuế quan bình quân	72
Hoạt động thực tiễn của công ty		
74	Mức độ sẵn sàng để đối mặt với chính quyền (Willingness to Delegate Authority)	70

* Các tiêu chí đánh giá trên đây được thực hiện ở 75 nước.

Nguồn: Michael E. Porter, Jeffrey D. Sachs, Peter K. Cornelius, John W. McArthur, Klaus Schwab: *The Global Competitiveness Report 2001-2002*, Oxford University Press 2002, pp. 330-331.

b) Các yếu tố cơ bản thể hiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vẫn ở trong tình trạng yếu kém, thể hiện qua những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, nền kinh tế có xu hướng tập trung thay thế nhập khẩu hơn là hướng về

xuất khẩu. Điều này thể hiện ở chỗ các ngành thay thế nhập khẩu tăng nhanh hơn các ngành hướng về xuất khẩu. Năm 1997 lĩnh vực thay thế nhập khẩu tăng 8 ngành, hướng vào xuất khẩu tăng 3 ngành; năm 2001 tỷ lệ tương ứng là 14 và

1 (số liệu của Tổng cục thống kê). Trong điều kiện mới của nền kinh tế khu vực và quốc tế, xu hướng quay trở lại thị trường nội địa trong khi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu ít năng lực chuyển dịch và cạnh tranh về giá và chất lượng thấp, thì đây là cách làm giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ hai, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế rất thấp. Chỉ số ICOR của Việt Nam đã tăng lên khoảng 3,5 lần (từ 1,5 lên 5,91) trong giai đoạn 1992-2001, một tốc độ nhanh không bình thường so với các nước khác, đặc biệt so với Trung Quốc là nước có cùng trình độ phát triển kinh tế (xem bảng 7). ICOR càng cao nghĩa là hiệu quả sử dụng vốn càng thấp.

Thứ ba, các lợi thế vốn có của nền kinh tế Việt Nam như tài nguyên dồi dào, lao động dư thừa đã không được khai thác một cách hiệu quả. Thay vào đó, nền kinh tế nghiêng về tập trung phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều vốn và công nghệ hơn trong khi nhiều lĩnh vực nông nghiệp và các ngành dùng nhiều lao động

giàu lợi thế không được quan tâm đầu tư đủ mức cần thiết. Trong một nền kinh tế đang khan hiếm vốn, dư thừa lao động, cơ cấu đầu tư như trên đây vừa dẫn đến lãng phí tiền của vừa kéo dài tình trạng thất nghiệp cao, hạn chế khả năng tăng cơ hội việc làm, nâng cao mức chi phí trên một đơn vị việc làm mới. Tình trạng thiếu lao động kỹ năng cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho Việt Nam không thể chuyển nhanh sang giai đoạn II của quá trình công nghiệp hoá - giai đoạn tập trung phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều vốn. Trong khi lợi thế cạnh tranh trong những ngành công nghiệp tập trung nhiều lao động của Việt Nam đã giảm sút và không đủ sức cạnh tranh với Trung Quốc, Thái Lan..., các chính sách đầu tư của chúng ta lại chưa đủ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài trong các cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ cao. Sử dụng nguồn lực không hiệu quả và không chú trọng đến nâng cao tính cạnh tranh của các nguồn lực đó đang là một vấn đề nghiêm trọng làm giảm năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.

Bảng 7: Chỉ số ICOR của Việt Nam và các nước

	1969-1980	1981-1990	1991-1997
Mỹ	4,31	5,05	5,49
Hàn Quốc	3,28	3,43	5,88**
Singapo	3,97	4,42	4,31
Malaixia	2,55	4,19	4,64**
Thái Lan	4,30	4,23	5,36**
Indônêxia	2,37	5,11	4,84**
Philippin	4,59	4,69	4,77**
Trung Quốc	4,64*	3,26	3,53
Việt Nam	1,5***	3,39***	5,91

Nguồn: IMF. International Statistics, Yearbook 1999

* Số liệu năm 1979-1980

** Số liệu giai đoạn 1991-1996

*** Các số liệu tương ứng cho năm 1992, 1995 và 2001

Thứ tư, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt nam nói chung là rất kém, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước. Tính theo GDP, khu vực kinh tế nhà

nước chiếm tới 39% năm 2001 và có xu hướng tăng lên so với những năm mới cải cách (năm 1990 chiếm 31,76%), khu vực kinh tế tư nhân chiếm 48% GDP nhưng có

chiều hướng giảm so với tỷ lệ 68,24% của năm 1990; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 13% GDP (năm 1990 là 0%). Tuy khu vực kinh tế tư nhân có tỷ lệ cao nhất trong GDP năm 2001 nhưng chỉ nhận được rất ít vốn đầu tư (23,5% so với 58,1% của khu vực nhà nước). Bảng 8 cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn FDI của nước ta rất thấp và có chiều hướng ngày càng tăng tính mất hiệu quả. Trong khi hiệu quả sử dụng vốn của khu vực tư nhân tương đối khá, nhưng khu vực này còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong nền kinh tế

và đang phải chịu rất nhiều áp lực về lãi suất cho vay, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hệ thống tài chính ngân hàng. Trong một nền kinh tế nghèo vốn, trình độ phát triển chưa cao, hiệu quả sử dụng vốn thấp, đầu tư nước ngoài chưa nhiều như hiện nay, thì chất lượng và năng lực cạnh tranh của tổng thể nền kinh tế ở vào tình trạng yếu kém và có xu hướng giảm là không tránh khỏi, trừ khi có những giải pháp mạnh làm đảo lộn chiều hướng đầu tư để phát huy lợi thế hiện có và tạo ra lợi thế mới.

Bảng 8. Chỉ số ICOR trong các khu vực kinh tế của Việt Nam

Năm	Nền kinh tế	KV nhà nước	KV tư nhân	KV FDI
1995	3,39	3,60	1,98	9,62
1996	3,54	3,07	2,60	7,69
1997	4,25	4,33	3,23	5,92
1998	6,65	8,24	4,56	6,84
1999	7,79	9,59	4,21	4,76
2000	5,74	7,33	3,77	5,68
2001	5,91	7,28	3,39	9,37

Nguồn: Niên giám thống kê 2001, Số liệu thống kê 1975-2000

Thứ năm, sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu giảm sút. Sức cạnh tranh về giá xuất khẩu của Việt Nam rất thấp do tỷ giá đồng Việt Nam giảm chậm hơn các đồng tiền khác trong khu vực. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta đều bị thiệt hại do giá, đặc biệt là hàng điện tử máy tính, cà phê, gạo. Giá xi măng, đường, giấy, thép... sản xuất tại Việt Nam cũng cao hơn giá các sản phẩm cùng loại của các nước ASEAN khác từ 20 đến 30%. Bên cạnh đó, nhiều yếu tố khác như mẫu mã, chất lượng sản phẩm, khả năng tiếp thị, dịch vụ sau bán hàng... của các sản phẩm Việt Nam đều thấp hơn của khu vực và thế giới.

thiếu rất nhiều các thể chế kinh tế thị trường, do đó trong giai đoạn thứ hai của công cuộc đổi mới cần tập trung xây dựng hệ thống các thể chế kinh tế thị trường đầy đủ.

b. Gắn với sự yếu kém của thể chế kinh tế thị trường là tình trạng độc quyền và bảo hộ. Đây là những trở ngại lớn đối với việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, làm méo mó môi trường kinh doanh, gây ra những tổn thất lớn cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là làm tăng các chi phí yếu tố đầu vào, dẫn tới suy yếu khả năng cạnh tranh của các sản phẩm Việt Nam, tạo nguy cơ hình thành nhóm lợi ích độc quyền có thể lực mạnh và khả năng chi phối, định hướng chính sách rất lớn, lợi dụng chính sách bảo hộ để phát triển các ngành hướng nội, thay thế nhập khẩu, đi ngược lại xu hướng mở cửa và hội nhập quốc tế, trái với những quy định của WTO,

2. Một số gợi ý chính sách

a. Nguyên nhân hàng đầu của sự yếu kém về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp cũng như của sản phẩm của Việt Nam là do Việt Nam còn

vì thế cần sớm chấm dứt chế độ độc quyền và bảo hộ.

c. Qua thực tế có thể thấy rõ sự yếu kém về năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn do một số lý do như: chất lượng sản phẩm, năng lực tài chính, công nghệ lạc hậu, năng lực quản lý và marketing yếu kém, do đó cần coi trọng và tăng cường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực vừa nêu ra trên đây.

d. Mở cửa hội nhập kinh tế phải đảm bảo khai thác triệt để những lợi thế và hạn chế những yếu kém của nền kinh tế

Lợi thế hiện có của Việt Nam chủ yếu là lợi thế so sánh tĩnh, hầu hết là lợi thế cấp thấp của quá trình phát triển, chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên và lao động, chưa có nguồn vốn lớn và công nghệ cao. Lợi thế này có thể được phát huy trong khoảng 20-30 năm. Trong thời gian đó nếu không được đầu tư phát huy thì các lợi thế đó sẽ tự mất đi để nhường chỗ cho các lợi thế cạnh tranh mới. Do vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Việt Nam cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích hợp, sử dụng mạnh hơn nữa các lợi thế sẵn có đó, đồng thời chú trọng đầu tư để phát triển các lợi thế mới chuẩn bị cho 20-30 năm sau giành lấy những cơ hội mới của nền kinh tế hiện đại, của kinh tế tri thức với công nghệ cao, giúp cạnh tranh thành công cả hiện tại và tương lai lâu dài. Điều này đang đặt ra nhiệm vụ "kép" cho chính phủ, một mặt khai thác nhanh những lợi thế truyền thống, mặt khác có những bước phát triển "rút ngắn" để theo kịp cạnh tranh quốc tế. Ước vọng công nghiệp hoá rút ngắn của Việt Nam chỉ có thể thực hiện thành công một khi chúng ta kết hợp tốt việc phát huy các lợi thế so sánh sẵn có với đầu tư mới vào các ngành hiện đại, nhất là công nghệ thông tin.

e. Cần có những bước cải cách kinh tế vĩ mô tích cực hơn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia. Cải cách này phải tiến hành từ khâu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cổ phần hoá, tư nhân hoá mạnh mẽ hơn nữa, xây dựng khu vực kinh tế tư nhân thành đội quân chủ lực của kinh tế thị trường, chuyển mạnh đầu tư sang các ngành hướng vào xuất khẩu chứ không phải tập trung thay thế nhập khẩu, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài bằng những cơ chế hấp dẫn mới, coi trọng hơn đầu tư gián tiếp, hoàn thiện chính sách tài chính - tiền tệ, phát triển một số thị trường mới như thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường ngoại hối, thị trường công nghệ. Và quan trọng hơn là phải đổi mới tư duy kinh tế, cải cách hành chính theo hướng thị trường hoá mạnh hơn để có thể nâng cao tầm nhìn chiến lược và hội nhập hiệu quả hơn.

f. Nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo ra sân chơi bình đẳng hơn cho các loại hình doanh nghiệp để các doanh nghiệp khai thác hiệu quả hơn những lợi thế vốn có của quốc gia nhằm giảm chi phí, giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, cuối cùng là tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Môi trường cạnh tranh vĩ mô thông thoáng, luật pháp ổn định là những điều kiện rất cần thiết để các doanh nghiệp có những định hướng phát triển dài hạn, chủ động, tạo dựng những lợi thế cạnh tranh mới cho chính sản phẩm của mình để đổi mới công nghệ, nhập khẩu các thiết bị tương đối hiện đại, đầu tư nguồn lực lao động và có những chiến lược thị trường, sản phẩm mang tính cạnh tranh cao hơn.

g. Cần có những biện pháp kích thích xuất khẩu hiệu quả hơn, phù hợp với những quy định của WTO. Trong thời gian qua, môi trường thu hút FDI ở Việt Nam kém hiệu quả. Việc tạo hành lang pháp lý

hấp dẫn hơn cho nguồn vốn FDI sẽ khuyến khích nguồn vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam nhiều hơn, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, kinh nghiệm về ba bước phát triển của FDI tại Trung Quốc khiến chúng ta phải suy nghĩ. Trong thời kỳ đầu FDI tại Trung Quốc tập trung phần lớn vào liên doanh, sau chuyển trọng tâm sang các dự án 100% vốn nước ngoài, gần đây chuyển sang mua xí nghiệp quốc doanh và thôn tính thị trường cả trong nước và ngoài nước. Điều này đòi hỏi chúng ta phải xác định về chiến lược thị trường ngành, hàng, cả ngắn hạn và dài hạn, để tăng sức cạnh tranh của các hàng hoá và dịch vụ của ta. Cơ chế quản lý nhà nước về xuất nhập khẩu cũng cần phải được cải cách để tạo động lực tích cực thúc đẩy phát triển thị trường cả trong nước và ngoài nước.

Nói tóm lại, để nâng cao sức cạnh tranh của thị trường hàng hoá, doanh nghiệp, và của toàn bộ nền kinh tế cần giải quyết rất nhiều yếu tố từ vĩ mô đến vi mô. Trong điều kiện phải thực hiện nghiêm túc các cam kết thương mại khu vực và quốc tế (AFTA, BTA, WTO...), những cải cách, đổi mới nêu trên càng trở nên cấp thiết. Để làm tốt được điều đó, cần có sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa chính phủ và các doanh nghiệp, cả chính phủ và doanh nghiệp đều cần phải có một ý chí cạnh tranh, cạnh tranh thành công cả ở thị trường trong nước và thị trường thế giới. Có như vậy, nền kinh tế Việt Nam mới có thể bứt lên được những bước phát triển mới trong thời đại tự do hoá, toàn cầu hoá và tin học hoá.

Tài liệu tham khảo

1. G. Chris Rodrigo, Technology, *Economic Growth, and Crisis in East Asia*, USA, 2001.
2. Danial Van Den Bulcle and Alain Verbeke, *Globalization and the Small Open Economy*, USA, 2001.
3. Peter G. Warr, *Comparative and Competitive Advantage*, ASian - Pacific Economic Literature, 2002.
4. Jan Fagerberg, *Technology, Growth and Competitiveness*, USA, 2002.
5. Tsu - Tan Fu, Cliff J. Huang, *Productivity and Economic Performance in the Asia - Pacific Region*, USA, 2002
6. George Kabelwa, *South African FDI into East Africa: the case of Tanzania*, ESRF, 2002.
7. *Human Development Report*, UNDP, 2000.
8. Daniel Cohen: *Các quốc gia nghèo khó trong một thế giới thịnh vượng*, NXB chính trị quốc gia, 2001.
9. Báo nhân dân 16/12/2003, 24/3/2003, 18/8/2003; tạp chí nghiên cứu kinh tế số 3 và 6 năm 2003; và các tài liệu tham khảo khác.
10. Thurow: *Microchips, not potato chips*, Foreign Affairs; 1994.
11. Michael E. Porter, *Competitive Advantage of Nations*, 1990.
12. Đại học Kinh tế Quốc dân: Kỷ yếu Hội thảo Khoa học về "Tình hình Việt Nam thời kỳ đổi mới: Lý luận và thực tiễn" HN, 10-2006.
13. Trần Đình Thiên: *Tham luận tại Hội thảo về WTO*, Khoa Quốc Tế, Đại học KHXH&NV, HN, 9-2006

